

Bản án số: 01/2022/HC-PT

Ngày 12 - 4 - 2021

“V/v Khiếu kiện hành vi
hành chính”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH VĨNH PHÚC**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Vĩnh Thành.

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Hoàng Thanh;

Bà Nguyễn Thị Thu Hà.

- Thư ký phiên tòa: Bà Không Thị Đức Hậu, Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc: Bà Nguyễn Thị Đào Hoa - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 12 tháng 4 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 06/2021/TLPT-HC ngày 13 tháng 12 năm 2021 về “Khiếu kiện hành vi hành chính”.

Do bản án hành chính sơ thẩm số 04/2021/HC-ST ngày 13 tháng 10 năm 2021 của Tòa án nhân dân thành phố V, tỉnh Vĩnh Phúc bị kháng cáo, kháng nghị.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 02/2022/QĐ-PT ngày 01 tháng 02 năm 2022 giữa các đương sự:

1. Người khởi kiện: Ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1974;

Địa chỉ: Thôn G - C, xã Đ, thành phố V, tỉnh Vĩnh Phúc.

Người đại diện theo ủy quyền của người khởi kiện: Ông Nguyễn Văn H, sinh năm 1980; địa chỉ: Số 46, đường A, xã Đ, thành phố V, tỉnh Vĩnh Phúc; (Có mặt).

2. Người bị kiện: Ủy ban nhân dân xã Đ, thành phố V, tỉnh Vĩnh Phúc

Địa chỉ: Đường A, xã Đ, thành phố V, tỉnh Vĩnh Phúc.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Sái Văn N; chức vụ: Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã Đ; (Có đơn xin xét xử vắng mặt).

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Bà Phùng Thị L, sinh năm 1978;

Địa chỉ: Thôn G - C, xã Đ, thành phố V, tỉnh Vĩnh Phúc.

Người đại diện theo ủy quyền của bà Loan: Ông Nguyễn Văn H, sinh năm 1980; địa chỉ: Số 46, đường A, xã Đ, thành phố V, tỉnh Vĩnh Phúc (Có mặt).

4. Người làm chứng:

- Ông Lê Trọng N, sinh năm 1959
- Bà Hoàng Thị N1, sinh năm 1956
- Bà Hoàng Thị T1, sinh năm 1949
- Ông Hoàng Văn S, sinh năm 1956
- Bà Hoàng Thị C, sinh năm 1948
- Ông Nguyễn Văn B, sinh năm 1963
- Bà Dương Thị B1, sinh năm 1960

Đều có địa chỉ: Thôn G - C, xã Đ, thành phố V, tỉnh Vĩnh Phúc.

- Ông Đỗ Văn B2, sinh năm 1951; địa chỉ: Thôn T, xã Đ, thành phố V, tỉnh Vĩnh Phúc.

(Tòa án không triệu tập những người làm chứng).

5. Người kháng cáo: Ủy ban nhân dân xã Đ - Người bị kiện.

6. Người kháng nghị: Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 03/01/2020 và quá trình tố tụng người đại diện theo ủy quyền của người khởi kiện là ông Nguyễn Văn H trình bày:

Ngày 03/12/2019, Ủy ban nhân dân (viết tắt: UBND) xã Đ có Công văn số: 196/UBND - ĐC về việc trả lại hồ sơ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (viết tắt: GCNQSDĐ) của ông Nguyễn Văn T và bà Phùng Thị L thôn C, xã Đ do thừa đất trên được qui chủ là do UBND xã Đ quản lý và đồng thời cho rằng thừa đất trên nằm trong diện tích đất 127ha đất trồng cây lâm nghiệp mà UBND tỉnh Vĩnh Phú (cũ) giao cho Công ty Idể đầu tư phát triển trồng rừng và làm vườn rừng theo Quyết định số: 1069/QĐ-UBND ngày 12/8/1994. Năm 2005, UBND tỉnh Vĩnh Phúc thu hồi 86h đất nông nghiệp (lâm nghiệp) của Công ty I để giao lại cho Trung tâm phát triển quỹ đất quản lý.

Ông Nguyễn Văn T không đồng ý với văn bản số: 196/UBND - ĐC về việc trả lại hồ sơ cấp GCNQSDĐ của UBND xã Đ đối với thửa đất số 75, tờ bản đồ 08, bản đồ địa chính đo đạc năm 2002. Thửa đất có nguồn gốc là gia đình ông khai hoang, trồng cây hàng năm từ năm 1990 đến năm 1998, đến nay gia đình ông T chuyển sang trồng cây lâu năm. Năm 2016, Nhà nước thu hồi một phần diện tích đất của gia đình ông T để làm đường vào Bệnh viện Tâm Thần. Gia đình ông T đã được bồi thường đối với diện tích đất 506,7m² thuộc thửa đất số 28 bản đồ QH (bản đồ thu hồi đất) và công trình, tài sản trên đất của gia đình ông T. UBND xã Đ và các cơ

quan khác không có thắc mắc hay ý kiến gì khác. Sau khi bị thu hồi diện tích đất còn lại là 1.137,6m². Sau đó, ông T xây tường bao loan và làm nhà 03 gian trên thửa đất. Quá trình xây dựng không bị cơ quan nào lập biên bản cũng như xử phạt hành chính.

Ông T xác định việc UBND xã Đ từ chối hoàn thiện thủ tục cấp GCNQSDĐ cho ông T là sai quy định pháp luật nên ông T yêu cầu: Hủy Công văn số 196/UBND-ĐC ngày 03/12/2019 của UBND xã Đ “V/v trả lại hồ sơ cấp GCNQSDĐ của ông Nguyễn Văn T và bà Phùng Thị L”. UBND xã Đ xác nhận diện tích đất 1.137,6m² tại thửa đất số 75, tờ bản đồ số 08 ông Trường, bà Loan đang sử dụng là hợp pháp và yêu cầu UBND xã Đ hoàn thiện thủ tục cấp GCNQSDĐ trên.

Người đại diện của Người bị kiện là ông Sái Văn N trình bày:

Ngày 04/10/2019, bộ phận tiếp nhận và hẹn trả kết quả xã Đ tiếp nhận hồ sơ cấp GCNQSDĐ của ông Nguyễn Văn T và bà Phùng Thị L đối với thửa đất số 75, tờ bản đồ số 08, diện tích 1.137,6m², loại đất: Đất trồng cây lâu năm, tại khu C, xã Đ, thành phố V, tỉnh Vĩnh Phúc. Sau khi tiến hành kiểm tra, xác minh thực địa thửa đất số 75, tờ bản đồ số 08 với hồ sơ quản lý đất đai lưu trữ tại UBND xã, UBND xã Đ trả lại hồ sơ đề nghị cấp GCNQSDĐ cho ông T và bà L theo văn bản số: 196/UBND-ĐC ngày 03/12/2019, với những lý do cụ thể như sau:

1. Theo bản đồ địa chính được đo đạc năm 2002, thửa đất số 75, tờ bản đồ số 8, được ký hiệu mã đất là M, với diện tích 994,6m². Theo sổ mục kê tại trang số 42, Quyển số 01, thửa đất số 75, tờ bản đồ số 08 được quy chủ là đất do UBND xã Đ quản lý, với diện tích 994,6m², ký hiệu mã đất là HNH. Tuy nhiên, theo đơn đăng ký, cấp GCNQSDĐ, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất, ông Nguyễn Văn T kê khai về nguồn gốc sử dụng đất là: “*Đất vợ chồng tôi vỡ hoang sử dụng trồng CLN từ năm 1998*”, như vậy nội dung kê khai về nguồn gốc sử dụng đất là không đúng với hồ sơ quản lý tại địa phương. Mặt khác theo quy định tại Khoản 2, Điều 19, Nghị định 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ: “*Người đang quản lý, sử dụng đất nông nghiệp thuộc quỹ đất công ích của xã, phường, thị trấn*” thuộc 1 trong các trường hợp không được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất.

2. Bên cạnh đó, toàn bộ thửa đất số 75, tờ bản đồ số 08 nằm trong phần diện tích 127 ha đất trồng cây lâm nghiệp mà UBND tỉnh Vĩnh Phú (cũ) đã giao cho Công ty I để đầu tư phát triển trồng rừng và làm vườn rừng theo đề án tại Quyết định số 1069/QĐ-UBND ngày 12/8/1994 của UBND tỉnh Vĩnh Phú. Do trong quá trình sử dụng đất của Công ty I không hiệu quả theo như đề án được UBND tỉnh giao và đã để xảy ra tình trạng nhiều hộ dân tái lấn chiếm sử dụng đất mà công ty không quản lý được.

Năm 2005, UBND tỉnh Vĩnh Phúc có Quyết định số: 2839/QĐ-UBND và Quyết định số: 2784/QĐ-UBND thu hồi 86 ha đất nông nghiệp (lâm nghiệp) của Công ty I để giao cho Trung tâm phát triển quỹ đất Vĩnh Phúc quản lý theo quy

định của Luật đất đai. Tuy nhiên, sau khi được giao đất cho Trung tâm phát triển quỹ đất quản lý, do công tác quản lý không được chặt chẽ, nên việc gia đình ông T và bà L vẫn sử dụng để trồng cây trên phạm vi đất đã được Nhà nước thu hồi và giao cho Công ty I mà không được xử lý và yêu cầu chấm dứt việc sử dụng đất của gia đình, nay phạm vi đất này thuộc đất đã được UBND tỉnh Vĩnh Phúc thu hồi đất từ dự án của Công ty I và giao cho Trung tâm phát triển quỹ đất của UBND tỉnh quản lý theo quy định của pháp luật. Do đó, việc đề nghị cấp GCNQSDĐ của ông T và bà L là không đủ điều kiện, không thực hiện được.

Nay ông T, bà L khởi kiện yêu cầu: Hủy Công văn số 196/UBND-ĐC ngày 03/12/2019 của UBND xã Đ *“V/v trả lại hồ sơ cấp GCNQSDĐ của ông Nguyễn Văn T và bà Phùng Thị L”*. UBND xã Đ xác nhận diện tích đất 1.137,6m² tại thửa đất số 75, tờ bản đồ số 08 ông T, bà L đang sử dụng là hợp pháp và yêu cầu UBND xã Đ hoàn thiện thủ tục cấp GCNQSDĐ trên là không có căn cứ. Đề nghị Tòa án xem xét giải quyết theo quy định pháp luật.

Người đại diện theo ủy quyền của bà L là ông Nguyễn Văn H trình bày: Quan điểm của bà L hoàn toàn nhất trí với trình bày của người đại diện theo ủy quyền của ông T và không có yêu cầu gì khác.

Người làm chứng là ông Lê Trọng N, bà Hoàng Thị N1, bà Hoàng Thị T1, ông Hoàng Văn S, bà Hoàng Thị C, ông Nguyễn Văn B, bà Dương Thị B1 trình bày: Xác định các ông bà đã vào khu vực C, xã Đ sinh sống từ lâu. Quá trình sinh sống, trước năm 1998 gia đình ông T khai hoang diện tích đất giáp Trường biên phòng. Năm 1998 gia đình ông T chuyển sang trồng cây. Quá trình sử dụng đất gia đình ông T sử dụng ổn định và đến năm 2016 Nhà nước có thu hồi một phần diện tích đất nêu trên để mở rộng đường và Bệnh viện Tâm thần.

Ông Đỗ Văn B trình bày: Năm 1997, ông có ra sinh sống tại thôn Làng T, xã Đ, thành phố V và ông ở trên đất từ thời gian đó đến nay. Ông ở gần với diện tích hiện nay vợ chồng anh T đang quản lý và đang yêu cầu cấp GCNQSDĐ. Thời điểm năm 1997 ông ra ở tại đây ông đã thấy ông L (là bố đẻ ông T) trồng cây cối trên diện tích đất trên. Khoảng thời điểm năm 2000 ông L là trưởng thôn C. Khi ông ra sinh sống, trước mặt nhà anh T và nhà ông có lối đường mòn đất (đường Ô tô đi được) sau này thời điểm năm 2015-2016 Nhà nước thu hồi một phần đất của ông và 01 phần đất của nhà ông T để làm đường như hiện nay.

Tại bản án hành chính sơ thẩm số 04/2021/HC-ST ngày 13 tháng 10 năm 2021 của Tòa án nhân dân thành phố V, tỉnh Vĩnh Phúc đã quyết định:

Căn cứ khoản 1 Điều 30, khoản 1 Điều 31; Điều 60, Điều 116, Điều 157, Điều 158, Điều 193 của Luật Tổ tụng hành chính; Luật Đất đai năm 2013; Nghị định số: 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ về hướng dẫn thi hành Luật Đất đai; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, xử:

- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn T.

- Hủy Công văn số: 196/UBND-ĐC ngày 03/12/2019 của UBND xã Đ “V/v trả lại hồ sơ cấp GCNQSDĐ của ông Nguyễn Văn T và bà Phùng Thị L”. Buộc UBND xã Đ thực hiện hành vi công vụ đối với yêu cầu của ông Nguyễn Văn T và bà Phùng Thị L theo quy định của pháp luật.

Ngày 15/11/2021 ông Sái Văn N - đại diện người bị kiện có đơn kháng cáo.

Ngày 12/11/2021 Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc có Quyết định kháng nghị số 168/QĐ-VKS-HC.

Tại phiên tòa phúc thẩm đại diện Viện kiểm sát không rút kháng nghị.

Tại phiên tòa phúc thẩm người đại diện hợp pháp của ông T , bà L có quan điểm: Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của UBND xã Đ, không chấp nhận kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc phát biểu quan điểm:

- Về việc tuân thủ pháp luật tố tụng: Thông qua kiểm sát việc giải quyết vụ án từ khi thụ lý vụ án đến trước khi Hội đồng xét xử vào phòng nghị án, Thẩm phán và các đương sự đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án. Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử và Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự về phiên tòa phúc thẩm.

- Về việc giải quyết nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 3 Điều 241 Luật tố tụng hành chính hủy bản án hành chính sơ thẩm số 04/2021/HC-ST ngày 13 tháng 10 năm 2021 của Tòa án nhân dân thành phố V, tỉnh Vĩnh Phúc và chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại theo thủ tục sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ trong hồ sơ được thẩm tra công khai tại phiên tòa; trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện chứng cứ; ý kiến Kiểm sát viên về việc giải quyết vụ án, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định như sau:

[1] Đơn kháng cáo của đại diện người bị kiện, quyết định kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc trong thời hạn luật định nên được Hội đồng xét xử phúc thẩm xem xét theo trình tự phúc thẩm.

[2] Ngày 08/4/2022, người đại diện theo pháp luật của UBND xã Đ là ông Sái Văn N có đơn xin xét xử vắng mặt. Căn cứ vào khoản 4 Điều 225 Luật tố tụng hành chính, Hội đồng xét xử quyết định xét xử vắng mặt ông Sái Văn N.

[3] Về nội dung kháng cáo: Đại diện UBND xã Đ **cho rằng** gia đình ông T và bà L vẫn sử dụng để trồng cây trên phạm vi đất đã được Nhà nước thu hồi và

giao cho Công ty I mà không được xử lý và yêu cầu chấm dứt việc sử dụng đất của gia đình, nay phạm vi đất này thuộc đất đã được UBND tỉnh Vĩnh Phúc thu hồi đất từ dự án của Công ty I và giao cho Trung tâm phát triển quỹ đất của UBND tỉnh quản lý theo quy định của pháp luật. Do đó, phần diện tích đất mà ông T, bà L đề nghị cấp GCNQSDĐ là do Nhà nước quản lý, không thuộc quyền sở hữu của ông T và bà L. Đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc hủy bản án sơ thẩm.

Xét sau khi xét xử sơ thẩm thì ngày 22/02/2022 UBND xã Đ có Công văn số 40/UBND-VP về việc thu hồi, hủy bỏ Công văn số 196/UBND-ĐC ngày 03/12/2019 của UBND xã Đ *“V/v trả lại hồ sơ cấp GCNQSDĐ của ông Nguyễn Văn T và bà Phùng Thị L”*. Ngày 07/4/2022 Tòa án đã lấy lời khai của ông N để làm rõ về nội dung của Công văn số 40/UBND-VP ngày 22/02/2022. Ông N cho biết Công văn số 40/UBND-VP ngày 22/02/2022 chỉ hủy bỏ một phần Công văn số 196/UBND-ĐC ngày 03/12/2019. Cụ thể là chỉ hủy bỏ các nội dung sau:

- *“Theo sổ mục kê tại trang số 42, quyển số 1, thửa đất số 75, tờ bản đồ số 08 được quy chủ là đất do UBND xã Đ quản lý, diện tích 994,6m²”*

- *“Mặt khác theo qui định tại khoản 2, Điều 19 Nghị định 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ: “Người quản lý, sử dụng đất nông nghiệp thuộc quỹ đất công ích xã, phường, thị trấn” thuộc một trong các trường hợp không được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất”*.

Còn các nội dung khác của Công văn số 196/UBND-ĐC ngày 03/12/2019 vẫn giữ nguyên. Đồng thời UBND xã Đ cung cấp cho Tòa án bản sao “Bản đồ hiện trạng thu hồi đất của Công ty I” tờ số 1 do UBND tỉnh Vĩnh Phúc phê duyệt ngày kèm theo QĐ số 2784 ngày 05/10/2007.

Xét thấy, Công văn số 196/UBND-ĐC ngày 03/12/2019 của UBND xã Đ *“V/v trả lại hồ sơ cấp GCNQSDĐ của ông Nguyễn Văn T và bà Phùng Thị L”* đã thể hiện nội dung đất hộ gia đình ông T, bà L đã được UBND tỉnh Vĩnh Phúc giao cho Trung tâm phát triển quỹ đất của tỉnh (nay là Ban giải phóng mặt bằng và phát triển quỹ đất tỉnh Vĩnh Phúc) nên UBND xã Đ mới trả lại hồ sơ đề nghị cấp GCNQSDĐ của ông Nguyễn Văn T và bà Phùng Thị L nhưng Tòa án cấp sơ thẩm không đưa Ban giải phóng mặt bằng và phát triển quỹ đất tỉnh Vĩnh Phúc vào tham gia tố tụng để họ bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp là vi phạm nghiêm trọng về thủ tục tố tụng làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích của đương sự.

Tòa án cấp sơ thẩm chưa xác định rõ hiện thửa đất hộ ông Trường đang quản lý có nằm trong diện tích đất hồi đất của Công ty I để giao cho Trung tâm phát triển quỹ đất của UBND tỉnh (nay là Ban giải phóng mặt bằng và phát triển quỹ đất tỉnh Vĩnh Phúc) hay không, hơn nữa theo “Bản đồ hiện trạng thu hồi đất của Công ty I” tờ số 1 do UBND tỉnh Vĩnh Phúc phê duyệt kèm theo QĐ số 2784 ngày 05/10/2007 mà UBND xã Đ mới cung cấp cho Tòa án sau khi xét xử sơ thẩm thì có thể hiện thửa đất số 30 diện tích 3020,9m² (đất hộ ông T) nằm trong diện

tích thu hồi. Như vậy, Bản án sơ thẩm chấp nhận đơn khởi kiện là chưa có cơ sở vững chắc.

Nội dung kháng cáo của UBND xã Đ cho rằng phần diện tích đất mà ông T, bà L đề nghị cấp GCNQSDĐ là do Nhà nước quản lý, không thuộc quyền sở hữu của ông T và bà L là cũng chưa có cơ sở vững chắc để kết luận, bởi cấp sơ thẩm cũng chưa làm rõ nếu đất của Nhà nước quản lý tại sao năm 2016 UBND thành phố V lại bồi thường một phần diện tích đất cho hộ ông Trường khi thực hiện dự án làm đường.

[4] Về nội dung kháng nghị: Tòa án cấp sơ thẩm chưa làm rõ quá trình sử dụng đất của hộ ông T? Chưa là rõ năm 1994-1995 Công ty I có chi trả tiền bồi thường, giải phóng mặt bằng cho hộ ông T không? Năm 2005 Nhà nước thu hồi đất của công ty I giao cho Trung tâm phát triển quỹ đất của UBND tỉnh thì công ty có được Nhà nước hoàn trả tiền bồi thường, giải phóng mặt bằng không? Lý do tại sao có thời kỳ bản đồ và sổ mục kê lại qui chủ thửa đất ông T đang sử dụng là UBND xã Đ? Chưa lý giải tại sao năm 2016 UBND thành phố V lại bồi thường một phần diện tích đất cho hộ ông T? Không đưa Ban giải phóng mặt bằng và phát triển quỹ đất tỉnh Vĩnh Phúc vào tham gia tố tụng là vi phạm trong xác minh thu thập tài liệu, chứng cứ dẫn đến việc chấp nhận đơn khởi kiện là chưa có cơ sở vững chắc là có cơ sở cần chấp nhận kháng nghị.

Do có tài liệu mới UBND xã Đ cung cấp và với vi phạm nghiêm trọng về thủ tục tố tụng và thiếu sót vấn đề về xác minh, thu thập chứng cứ và đánh giá chứng cứ nêu trên cấp phúc thẩm không thể bổ sung, không khắc phục làm rõ tại phiên tòa phúc thẩm được, cần hủy bản án sơ thẩm và chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại theo thủ tục sơ thẩm.

[3] Quan điểm của Kiểm sát viên tại phiên tòa phúc thẩm là có căn cứ, cần chấp nhận để hủy bản án sơ thẩm.

[4] Về án phí: Do bản án sơ thẩm bị hủy nên người kháng cáo không phải chịu án phí phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 241 Luật tổ tụng hành chính; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án, xử:

1. Hủy bản án hành chính sơ thẩm số 04/2021/HC-ST ngày 13 tháng 10 năm 2021 của Tòa án nhân dân thành phố V, tỉnh Vĩnh Phúc và chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại theo thủ tục sơ thẩm.

2. Về án phí hành chính phúc thẩm: Ủy ban nhân dân xã Đ không phải chịu án phí **hành chính** phúc thẩm. Hoàn trả 300.000đ tiền tạm ứng án phí phúc thẩm

theo biên lai thu số 0004318 ngày 30 tháng 11 năm 2021 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố V, tỉnh Vĩnh Phúc cho Ủy ban nhân dân xã Đ.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Vĩnh Phúc;
- TAND thành phố V;
- Chi cục THADS thành phố V;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, HCTP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Nguyễn Vĩnh Thành